

Số: 35 /QĐ-VPĐK

Bình Định, ngày 16 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31/07/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Định trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Căn cứ Thông báo số 46/TB-STNMT ngày 14/06/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Định (kèm theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai, phòng Hành chính – Tổng hợp, các phòng, các chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở TN&MT
- Sở Tài chính
- Lưu: VT, HT

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Bình

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ -VPĐK ngày 16 / 6 /2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	11.351.411.000	11.351.411.000	0	
1	Lệ phí	739.790.000	739.790.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	739.790.000	739.790.000	0	
2	Phí	10.611.621.000	10.611.621.000	0	
	Phí thẩm định	7.525.200.000	7.525.200.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.003.171.000	3.003.171.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	62.710.000	62.710.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	20.540.000	20.540.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	9.519.212.900	9.519.212.900	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	9.519.212.900	9.519.212.900	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.519.212.900	9.519.212.900	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.832.198.100	1.832.198.100	0	
1	Lệ phí	739.790.000	739.790.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	739.790.000	739.790.000	0	
2	Phí	1.092.408.100	1.092.408.100	0	
	Phí thẩm định	752.520.000	752.520.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	300.317.100	300.317.100	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	31.355.000	31.355.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	8.216.000	8.216.000		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.623.139.098	3.623.139.098	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.623.139.098	3.623.139.098	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

[Signature]

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	3.623.139.098	3.623.139.098	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.623.139.098	3.623.139.098	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.623.139.098	3.623.139.098		
	Kinh phí cải cách tiền lương	0	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

me